Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai
Email: ubndtinh@gialai.gov.vn
Thời gian ký: 14.08.2020 15:45:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 397 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một sốđiều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 0811/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ trưởngBộ Nội vụ Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quanngang bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 01/7/2016 của Tỉnh ủy Gia Lai về cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số: 1196/TTr-SNV ngày 04/8//2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân (*UBND*) các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bộ Chỉ số cải cách

hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu gặp vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*thông qua Sở Nội vụ*) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, HC-QT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 397 /QĐ-UBND ngày 14 / 8 /2020 của UBND tỉnh Gia Lai)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Mục đích chung

- Đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (*CCHC*) các sở, ban, ngành tỉnh (*sau đây gọi tắt là sở*) và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (*sau đây gọi tắt là huyện*) trên địa bàn tỉnh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước trong việc phục vụ Nhân dân.

- Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu các sở, các huyện và sự chủ động của cán bộ, công chức, viên chức trong công tác CCHC.

- Kết quả xếp hạng công tác CCHC là một trong các cơ sở để đánh giá, phân loại và xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với tập thể, người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức các sở, các huyện.

b) Mục đích cụ thể

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần (*TC, TCTP*), từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, từng huyện.

- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học (*XHH*) theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các sở, các huyện trên địa bàn

tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch CCHC của Chính phủ, của tỉnh; các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân (*UBND*) tỉnh về CCHC.

- Hàng năm tổ chức triển khai đánh giá, xếp hạng và công bố Chỉ số CCHC của các sở, các huyện.

2. Yêu cầu

a) Các TC, TCTP đánh giá phải bám sát các quy định, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh về CCHC; có tính khả thi cao và phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế đặc thù của tỉnh.

b) Kết quả CCHC phải đảm bảo phản ánh, đánh giá đúng thực chất, khách quan mức độ quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và kết quả, hiệu quả triển khai CCHC hàng năm cũng như việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ đã được quy định của các sở, các huyện.

c) Tăng cường vai trò của cá nhân, tổ chức trong việc tham gia đánh giá đối với quá trình triển khai CCHC của các sở, các huyện.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện và công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các sở, các huyện.

2. Đối tượng áp dụng

- 20 sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh (*gồm 16 sở và các ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ban Dân tộc; Thanh tra tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh*).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC

1. Việc đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC của các sở, các huyện trên địa bàn tỉnh được thực hiện thông qua Bộ Chỉ số CCHC quy định tại Chương II của Quy chế này.

2. Bám sát các quy định, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ về CCHC; đồng thời, xem xét các đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của tỉnh nói chung và của các sở, các huyện nói riêng.

3. Đảm bảo chính xác, khách quan, minh bạch, dân chủ và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.

Chương II
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

Điều 4. Nội dung Bộ Chỉ số CCHC

1. Bộ Chỉ số CCHC của các sở, các huyện gồm có 03 nội dung

a) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC và kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực (*06 lĩnh vực: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; Cải cách thủ tục hành chính; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Cải cách tài chính công; Hiện đại hoá hành chính*);

b) Điều tra XHH (*trên cơ sở các tiêu chí điều tra XHH quy định tại Quy chế này, giao Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng mẫu phiếu điều tra XHH, xác định đối tượng, số lượng và xây dựng kế hoạch triển khai điều tra XHH phục vụ xác định Chỉ số CCHC của các sở, các huyện*);

c) Điểm thưởng và Điểm trừ.

2. Số lượng TC, TCTP và điểm tối đa từng nội dung Bộ Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện

- Bộ Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện được đánh giá với thang điểm tối đa là 100 điểm, bao gồm:

TT	Nội dung/nhiệm vụ	Số lượng TC, TCTP		Ghi chú
		Cấp sở	Cấp huyện	
I	**Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC và kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC**			
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (*tối đa 7,5 điểm*)	05 TC; 04 TCTP	05 TC; 04 TCTP	
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (*tối đa 05 điểm*)	03 TC; 02 TCTP	03 TC; 02 TCTP	
3	Cải cách thủ tục hành chính (*cấp sở tối đa 19 điểm; cấp huyện tối đa 18,5 điểm*)	09 TC; 19 TCTP	09 TC; 20 TCTP	
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (*cấp sở tối đa 4,75 điểm; cấp huyện tối đa 3,5 điểm*)	03 TC; 07 TCTP	03 TC; 04 TCTP	
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (*cấp sở tối đa 9,25 điểm; cấp huyện tối đa 10 điểm*)	05 TC; 08 TCTP	06 TC; 12 TCTP	

TT	Nội dung/nhiệm vụ	Số lượng TC, TCTP		Ghi chú
		Cấp sở	Cấp huyện	
6	Cải cách tài chính công (*cấp sở tối đa 08 điểm; cấp huyện tối đa 7,5 điểm*)	06 TC; 04 TCTP	06 TC; 05 TCTP	
7	Hiện đại hoá hành chính (*cấp sở tối đa 13 điểm; cấp huyện tối đa 13,5 điểm*)	05 TC; 14 TCTP	06 TC; 16 TCTP	
II	**Điều tra XHH (tối đa 28,5 điểm)**	20 TC; 28 TCTP	20 TC; 28 TCTP	
III	**Điểm thưởng** (*cấp sở tối đa 05 điểm; cấp huyện tối đa 06 điểm*)	05 TC	06 TC	
IV	**Điểm trừ**			
1	Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC (*trừ tối đa 07 điểm*)	09 TC	09 TC	
2	Kết quả Điều tra XHH về sự mong đợi của cá nhân, tổ chức (*trừ tối đa 1,2 điểm; trừ tối đa 03 TCTP*)	05 TC; 13 TCTP	05 TC; 13 TCTP	

- Nội dung chi tiết các TC, TCTP của Bộ Chỉ số và thang điểm chuẩn cụ thể để đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC của các sở, các huyện được nêu tại Phụ lục I, Phụ lục II của Quy chế này.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Tự đánh giá

a) Căn cứ vào các TC, TCTP được quy định chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II của Quy chế này, các sở, các huyện thực hiện tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị, địa phương mình theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi TC, TCTP là điểm tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của TC, TCTP đó và trừ điểm tương ứng khi có nội dung yêu cầu của TC, TCTP chưa đáp ứng theo hướng dẫn đánh giá, tính điểm của Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan.

b) Việc tự đánh giá, chấm điểm của các sở, các huyện bắt buộc phải có tài liệu kiểm chứng (TLKC) kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm. Đối với các TC, TCTP không có TLKC hoặc TLKC chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm thì sở, huyện phải giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm.

c) Trường hợp có TC, TCTP tại sở, huyện chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù mà không triển khai thì không đánh giá, chấm điểm TC, TCTP đó. Số điểm của các TC, TCTP không đánh giá, chấm điểm sẽ được giảm trừ tương ứng.

Điểm tự đánh giá của các sở, các huyện được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Phụ lục I, Phụ lục II; các sở, các huyện không tự đánh giá, cho điểm đối với các TC đánh giá qua điều tra XHH.

2. Đánh giá thông qua điều tra XHH

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và tổ chức có liên quan xây dựng kế hoạch điều tra XHH hàng năm theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 4 của Quy chế này; tổng hợp kết quả và xác định điểm điều tra XHH của các sở, các huyện làm căn cứ xác định chỉ số CCHC hoàn thành trước ngày **20/01** năm sau liền kề năm đánh giá. Điểm đánh giá qua điều tra XHH được thể hiện tại Mục III cột "Điểm thẩm định" của Phụ lục I, Phụ lục II.

3. Thẩm định chuyên môn

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự đánh giá của các sở, các huyện nếu cần thiết. Trách nhiệm cụ thể như sau:

a) Nội dung Công tác chỉ đạo điều hành CCHC và kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC (*Mục I của Phụ lục I, Phụ lục II*)

- Sở Nội vụ chịu trách nhiệm:

+ Thẩm định điểm tự chấm của các sở, các huyện lĩnh vực *Công tác chỉ đạo điều hành CCHC* từ TC 1.1 đến TC 1.4;

+ Thẩm định điểm tự chấm của các các sở, các huyện đối với lĩnh vực *Cải cách tổ chức bộ máy* và lĩnh vực *Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức*;

+ Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định điểm tự chấm của các sở, các huyện đối với TC 4.3 lĩnh vực *Cải cách tổ chức bộ máy*;

- Sở Tư pháp chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các sở, các huyện lĩnh vực *Cải cách thể chế*;

- Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm:

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ngành có liên quan thẩm định điểm tự chấm của các sở, các huyện đối với TC 1.5 lĩnh vực *Công tác chỉ đạo điều hành CCHC*.

+ Thẩm định điểm tự chấm của các các sở, các huyện lĩnh vực *Cải cách Thủ tục hành chính*.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định điểm tự chấm của các sở, các huyện đối với: TCTP 3.5.1, TCTP 3.7.2, TC 3.8 của Phụ lục I; TCTP 3.4.1, TCTP 3.7.2, TC 3.8 của Phụ lục II lĩnh vực *Cải cách thủ tục hành chính*.

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm:

+ Thẩm định điểm tự chấm của các các sở, các huyện lĩnh vực *Cải cách tài chính công*;

+ Chủ trì, phối hợp với Thanh tra tỉnh thẩm định điểm tự chấm của các sở đối với TC 6.1 của Phụ lục I; các huyện đối với TCTP 6.1.2, TCTP 6.1.3 của Phụ lục II lĩnh vực *Cải cách tài chính công*.

- Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm:

+ Thẩm định điểm tự chấm của các các sở, các huyện từ TC 7.1 đến TC 7.4 của Phụ lục I và từ TC 7.1 đến TC 7.5 của Phụ lục II lĩnh vực *Hiện đại hóa hành chính*;

+ Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thẩm định điểm tự chấm của các sở, các huyện đối với: TCTP 3.3.2, TCTP 3.3.4, TC 3.6, của Phụ lục I; TCTP 3.2.2, TCTP 3.2.4, TCTP 3.5.2, TC 3.6, của Phụ lục II lĩnh vực *Cải cách thủ tục hành chính*.

- Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các các sở, các huyện đối với TC 7.5 của Phụ lục I và TC 7.6 của Phụ lục II lĩnh vực *Hiện đại hóa hành chính*.

b) Nội dung Điều tra XHH (*Mục II của Phụ lục I và Phụ lục II*): Sở Nội vụ chủ trì, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

c) Nội dung điểm thưởng (*Mục III của Phụ lục I và Phụ lục II*)

- Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thẩm định đối với TC 1 của Phụ lục I và Phụ lục II; TC 3 của Phụ lục II;

- Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định đối với TC 2 của Phụ lục I và Phụ lục II;

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm thẩm định đối với TC 3 của Phụ lục I; TC 4 của Phụ lục II;

- Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thẩm định đối với TC 4, TC 5 của Phụ lục I; TC 5, TC 6 của Phụ lục II.

d) Nội dung điểm trừ (*Mục IV của Phụ lục I và Phụ lục II*)

- Sở Tư pháp chịu trách nhiệm thẩm định từ TC 1.1 đến TC 1.3 của Phụ lục I và Phụ lục II;

- Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định đối với TC 1.4 của Phụ lục I và Phụ lục II;

- Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thẩm định đối từ TC 1.5 đến TC 1.9 của Phụ lục I và Phụ lục II.

- Sở Nội vụ chủ trì, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này đối với nội dung điểm trừ qua điều tra XHH.

Kết quả thẩm định thể hiện tại cột "Điểm thẩm định" của Phụ lục I, Phụ lục II.

Điều 6. Thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC

1. Hội đồng thẩm định kết quả xác định Chỉ số CCHC (*sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định*) được thành lập theo Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, các huyện; thông qua kết quả điều tra XHH, kết quả thẩm định chuyên môn theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 721/QĐ-UBND.

2. Các căn cứ để thẩm định

a) Các chương trình, kế hoạch, quy định, chỉ đạo của cấp trên về CCHC.

b) Văn bản tự đánh giá, chấm điểm của các sở, các huyện và TLKC kèm theo.

c) Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất về công tác CCHC và các lĩnh vực công tác có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

d) Kết quả điều tra XHH; thông tin phản ánh, kiến nghị qua đường dây nóng đã được xác minh, thẩm tra (*nếu có*).

e) Các nguồn khác.

3. Trình tự thẩm định hồ sơ, công bố kết quả

a) Các sở, các huyện tổ chức tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị, địa phương mình theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Quy chế này; gửi kết quả tự chấm điểm, TLKC đề nghị thẩm định về UBND tỉnh (*thông qua Sở Nội vụ*) trước ngày **20/12** của năm đánh giá. Đối với các TC, TCTP chưa đến thời hạn tổng hợp tại thời điểm gửi kết quả tự chấm điểm và TLKC: Các sở, các huyện phải chủ động triển khai tổng hợp trước thời hạn hoặc cung cấp TLKC khác có đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá các TC, TCTP của đơn vị, địa phương mình.

Các sở, các huyện chỉ đạo bộ phận chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác CCHC chủ động thực hiện cập nhật thường xuyên các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các văn bản chỉ đạo, các số liệu, thông tin,... làm căn cứ chứng minh việc chấm điểm các TC, TCTP theo tiến độ thực hiện các công việc, nhiệm vụ của đơn vị, địa phương mình để không tạo áp lực chuẩn bị hồ sơ cuối năm.

b) Các sở, ngành là thành viên Hội đồng thẩm định tiến hành tổng hợp, thẩm định điểm tự đánh giá của các sở, các huyện theo nội dung, lĩnh vực quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Quy chế này. Căn cứ thẩm định theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

c) Trong quá trình thẩm định, nếu có TC, TCTP chưa đủ cơ sở công nhận điểm tự chấm, thành viên Hội đồng thẩm định báo cáo Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định*). Sở Nội vụ tổng hợp, có văn bản đề nghị sở, huyện có liên quan bổ sung TLKC hoặc giải trình bổ sung cách chấm điểm. Nếu TLKC, văn bản giải trình bổ sung không phù hợp hoặc gửi quá hạn thì thành viên Hội đồng thẩm định quyết định điểm số và báo cáo Hội đồng thẩm định. Đối với các TC, TCTP không đề nghị giải trình hoặc bổ sung TLKC, thành viên Hội đồng thẩm định công nhận điểm tự chấm của sở, huyện.

d) Sở Nội vụ tổng hợp kết quả thẩm định của các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng công tác CCHC của các sở, các huyện.

e) Hội đồng thẩm định họp xem xét kết quả tổng hợp của Sở nội vụ về việc đánh giá, xếp hạng công tác CCHC của các sở, các huyện. Thông qua báo cáo kết quả đánh giá, xếp hạng công tác CCHC trước ngày **10/3** năm sau liền kề năm đánh giá để Sở Nội vụ trình lãnh đạo UBND tỉnh xem xét phê duyệt, công bố xếp hạng Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, các huyện.

f) Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt, công bố kết quả xếp hạng công tác CCHC của các sở, các huyện **trong tháng 3** năm sau liền kề năm đánh giá.

Điều 7. Chỉ số CCHC và đánh giá, xếp hạng kết quả CCHC

1. Chỉ số CCHC

Điểm của từng nội dung, lĩnh vực do các sở, ngành thành viên Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định theo thang điểm chuẩn thể hiện tại cột "Điểm thẩm định" và được làm tròn đến 03 chữ số. Tổng điểm đạt được các nội dung, lĩnh vực CCHC bao gồm: Điểm đạt được trong *Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC và kết quả thực hiện nhiệm vụ* CCHC cộng điểm đánh giá qua *Điều tra XHH* và *Điểm thưởng* trừ đi nội dung *Điểm trừ*; số thập phân tổng điểm sở, huyện đạt được làm tròn đến 02 chữ số.

Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa theo công thức:

$$\left[\text{Chỉ số CCHC (\%)} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được}}{\text{Điểm tối đa theo thang điểm chuẩn}} \times 100\right]$$

Thang điểm tối đa của từng TC, TCTP được thể hiện cụ thể tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quy chế này. Đối với các sở, huyện có TC, TCTP do đặc thù không

đánh giá, chấm điểm theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 5 của Quy chế này thì *Điểm tối đa theo thang điểm chuẩn* là điểm đã được *giảm trừ* các TC, TCTP không đánh giá và Chỉ số CCHC của các sở, huyện này cũng được xác định theo công thức trên để đánh giá xếp hạng chung. Chỉ số CCHC của sở, huyện được thể hiện ở cột "Chỉ số" của Phụ lục I, Phụ lục II. Các chỉ số theo nội dung, lĩnh vực CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng nội dung, lĩnh vực.

2. Đánh giá, xếp hạng kết quả CCHC

Chỉ số CCHC của cấp sở và cấp huyện được xếp hạng riêng. Căn cứ Chỉ số CCHC mà mỗi sở, huyện đạt được, xếp hạng kết quả CCHC hàng năm theo thứ tự từ sở, huyện có điểm số cao nhất đến sở, huyện có điểm số thấp nhất và đánh giá như sau:

- Sở, huyện được xếp hạng A (TỐT) khi Chỉ số CCHC đạt từ 85% đến 100%.

- Sở, huyện được xếp hạng B (KHÁ) khi Chỉ số CCHC đạt từ 70% đến dưới 85%.

- Sở, huyện được xếp hạng C (TRUNG BÌNH) khi Chỉ số CCHC đạt từ 60% đến dưới 70%.

- Sở, huyện được xếp hạng D (YẾU) khi Chỉ số CCHC thấp hơn 60%.

3. Sở, huyện nào gửi văn bản tự đánh giá, chấm điểm và TLKC đề nghị thẩm định sau thời hạn quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 6 của Quy chế này thì cứ mỗi ngày bị trừ 0,5 điểm và bị trừ tối đa 02 điểm. Trễ từ 05 ngày trở lên, sở hoặc huyện đó sẽ bị đánh giá xếp hạng YẾU.

Thời điểm ghi nhận văn bản tự đánh giá, chấm điểm và TLKC được gửi tính theo thời gian Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Sở Nội vụ nhận được văn bản tự đánh giá, chấm điểm và đường dẫn (*link*) tải đầy đủ TLKC. Nếu ngày kết thúc thời hạn rơi vào ngày Thứ 7, Chủ nhật hoặc lễ, tết thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy chế này trong phạm vi sở, huyện mình quản lý; nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành đối với việc xác định Chỉ số

CCHC. Chỉ đạo thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (*hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng,...*) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các sở, các huyện.

3. Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của sở, huyện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc lập danh sách các đối tượng điều tra XHH để tổ chức điều tra phục vụ xác định Chỉ số CCHC của sở, huyện.

4. Các sở, huyện phân công nhiệm vụ cho phòng chuyên môn, công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác CCHC theo dõi, tổ chức tự đánh giá thường xuyên, liên tục. Tổng hợp kết quả tự đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các TC, TCTP quy định trong Bộ Chỉ số CCHC.

5. Các sở, ngành chủ trì các nội dung, lĩnh vực CCHC theo sự phân công của UBND tỉnh tổng hợp tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

6. Căn cứ kết quả xếp hạng CCHC, quyết định việc khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân xuất sắc, tiêu biểu trong công tác CCHC; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ công tác hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo về CCHC; xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả CCHC.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Trên cơ sở Bộ chỉ số CCHC ban hành kèm theo Quy chế này, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn chi tiết cách chấm điểm các TC, TCTP đảm bảo chính xác, cụ thể, dễ hiểu. Trong đó, hướng dẫn cụ thể việc giảm trừ điểm đạt được đối với các trường hợp ban hành, gửi văn bản trễ hạn hoặc chưa đáp ứng đầy đủ, chính xác các yêu cầu của TC, TCTP nhằm đánh giá thực chất kết quả thực hiện công tác CCHC của từng đơn vị, địa phương.

2. Giúp UBND tỉnh hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy chế này; tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo

kết quả Chỉ số CCHC; báo cáo tình hình, kết quả thực hiện và tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

3. Căn cứ kết quả xếp hạng đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố, tổng hợp, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tham mưu UBND tỉnh xem xét biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác CCHC; kiến nghị chấn chỉnh các hạn chế, thiếu sót; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý trách nhiệm người đứng đầu các đơn vị, địa phương còn nhiều hạn chế hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo về CCHC.

4. Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, các huyện về công tác tự theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác xác định Chỉ số CCHC. Tham mưu, đề xuất xây dựng phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách khách quan, nhanh chóng, chính xác.

6. Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra XHH và xây dựng bộ câu hỏi điều tra XHH phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra XHH. Xác định phương thức tổ chức điều tra XHH phù hợp với điều kiện thực tế; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông nghiên cứu triển khai hình thức điều tra XHH trực tuyến. Phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra XHH phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, các huyện.

Điều 10. Trách nhiệm của Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai

Phối hợp chặt chẽ với Hội đồng thẩm định, Sở Nội vụ trong việc tuyên truyền, phổ biến Quy chế này; công bố kết quả xếp hạng CCHC hàng năm, biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; chủ động phát hiện, cung cấp các thông tin, tài liệu góp phần phục vụ công tác thẩm định của Hội đồng thẩm định./.

PHỤ LỤC I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 397 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
I	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC**					
1	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**	**7,5**				
1.1	***Xây dựng và thực hiện kế hoạch CCHC***	***1,5***				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,25				
-	*Đạt yêu cầu về thời gian và đảm bảo chất lượng: 0,25*					
-	*Không đạt yêu cầu hoặc không ban hành kế hoạch: 0*					
1.1.2	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,25				
-	*Hoàn thành từ trên 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 1,25}{20}\right]$					
-	*Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở xuống: 0*					
1.2	***Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh***	***1,25***				
-	*Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC; báo cáo kết quả công tác tuyên truyền CCHC đảm bảo yêu cầu: 0,25*					
-	*Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC; báo cáo kết quả công tác tuyên truyền CCHC không đảm bảo yêu cầu: 0*					
-	*Thực hiện 100% nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh trong năm: 1*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Hoàn thành từ trên 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 0,5}{20}\right]$					
-	*Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở xuống: 0*					
1.3	***Kiểm tra CCHC***	***2***				
1.3.1	Tỷ lệ phòng, tổ chức trực thuộc được kiểm tra trực tiếp trong năm	1				
-	*Từ 30% số phòng, đơn vị trực thuộc: 1*					
-	*Từ 20% - dưới 30% số phòng, đơn vị trực thuộc: 0,5*					
-	*Dưới 20% số phòng, đơn vị trực thuộc: 0*					
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
-	*Có báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra; văn bản kết luận, xử lý/kiến nghị xử lý sau kiểm tra của người có thẩm quyền: 0,5*					
-	*Có báo cáo kết quả thực hiện xử lý sau kiểm tra theo chỉ đạo của người có thẩm quyền; có báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện xử lý: 0,5*					
1.4	***Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ***	***1,5***				
-	*Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,5*					
-	*Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: Giảm trừ tương ứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.*					
1.5	***Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh hoặc Chủ tịch UBND tỉnh giao***	***1,25***				
-	*Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao có thời hạn trong năm đảm bảo thời gian quy định, xử lý đúng quy trình trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH): 1,25*					
-	*Hoàn thành từ trên 80% - dưới 100% nhiệm vụ được giao có thời hạn trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	$\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 0{,}75}{20}\right]$					
-	*Hoàn thành từ 80% nhiệm vụ trở xuống: 0*					
2	**Cải cách thể chế**	**5**				
2.1	***Theo dõi thi hành pháp luật***	***2***				
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1				
-	*Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25*					
-	*Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,25*					
-	*Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5*					
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TDTHPL)	1				
-	*Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1*					
-	*Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0*					
2.2	***Xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát, hệ thống hóa (nếu có)***	***1,5***				
-	*Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1{,}5}{100}\right]$					
-	*Dưới 70% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý: 0*					
2.3	***Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có)***	***1,5***				
-	*Từ 70%-100% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1{,}5}{100}\right]$					
-	*Dưới 70% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý: 0*					
3	**Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**	**19**				**Giảm trừ đối với Ban Dân tộc, Sở Ngoại vụ,**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
						Thanh tra tỉnh
3.1	***Thực hiện kiểm soát quy định về TTHC***	***0,5***				
-	*Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0,5*					
-	*Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0*					
3.2	***Rà soát, đánh giá TTHC***	***0,5***				
-	*Có TTHC kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5*					
-	*Không có kiến nghị hoặc có kiến nghị nhưng nội dung kiến nghị đơn giản hóa TTHC chưa phù hợp: 0*					
3.3	***Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ***	***6,5***				
3.3.1	Trình UBND tỉnh công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	1				
-	*Đúng quy định: 1*					
-	*Không đúng quy định: 0*					
3.3.2	Công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1				
-	*100% số TTHC được đăng tải đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1*					
-	*Dưới 100% số TTHC được đăng tải đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0*					
3.3.3	Công khai các quy định tại Bộ phận Một cửa (các chuẩn mực, các quy định hành chính, công bố phí, lệ phí) tạo điều kiện cho tổ chức, công dân giám sát	0,5				
-	*Thực hiện đầy đủ: 0,5*					
-	*Không thực hiện đầy đủ: 0*					
3.3.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1				
-	*100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết đúng quy*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	định: 1					
-	*Dưới 100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết đúng quy định:0*					
3.3.5	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC cấp tỉnh	1				
-	*100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở được công bố quy trình đúng thời hạn quy định và thường xuyên cập nhật trình công bố: 1*					
-	*100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở được công bố quy trình nhưng nhưng chưa được cập nhật trình công bố thường xuyên: 0,5*					
-	*Chưa công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở: 0*					
3.3.6	Công bố (đối với các sở được ủy quyền), trình công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC cấp huyện	1				
-	*100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được công bố quy trình đúng thời hạn quy định và thường xuyên cập nhật công bố: 1*					
-	*100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được công bố quy trình nhưng chưa cập nhật công bố thường xuyên: 0,5*					
-	*Chưa công bố quy trình TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0*					
3.3.7	Công bố (đối với các sở được ủy quyền), trình công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC cấp xã	1				
-	*100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố quy trình đúng thời hạn quy định và thường xuyên cập nhật công bố: 1*					
-	*100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	công bố quy trình nhưng chưa cập nhật công bố thường xuyên: 0,5					
-	*Chưa công bố quy trình TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0*					
3.4	***Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông***	***2***				
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở được thực hiện theo cơ chế một cửa	1				
-	*100% số hồ sơ TTHC: 1*					
-	*Dưới 100% số hồ sơ TTHC: 0*					
3.4.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,5				
-	*Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5*					
-	*Từ 02-04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25*					
-	*Dưới 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0*					
3.4.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,5				
-	*Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5*					
-	*Từ 02-04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25*					
-	*Dưới 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0*					
3.5	***Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC***	***3,5***				
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do sở và các đơn vị trực thuộc (nếu có) tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2,5				
-	*100% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn: 2,5*					
-	*Từ trên 80% - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đúng hạn} - 80)\times 2}{20}\right]$					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Từ 80% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn trở xuống: 0*					
3.5.2	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1				
-	*80% - 100% kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của sở và đơn vị trực thuộc đạt từ tốt trở lên: 1*					
-	*Dưới 80% kết quả đánh giá đạt từ tốt trở lên: 0*					
3.6	***Thực hiện cơ chế Một cửa điện tử, Một cửa điện tử liên thông***	***2***				
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện)	1				
-	*100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 1*					
-	*Dưới 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 0*					
3.6.2	Việc cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết TTHC trên Hệ thống Một cửa điện tử (*đối với hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử*)	1				
-	*Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên Hệ thống Một cửa điện tử đồng bộ với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 1*					
-	*Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên Hệ thống Một cửa điện tử không đồng bộ với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 0*					
3.7	***Thực hiện quy trình giải quyết TTHC***	***2***				
3.7.1	Thực hiện đúng, đủ các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0,5				
-	*Thực hiện đúng, đủ theo quy định: 0,5*					
-	*Thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0*					
3.7.2	Cập nhật thông tin vào các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTHC	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Đầy đủ, chính xác: 1*					
-	*Chưa đầy đủ, chính xác: 0*					
3.7.3	Tiếp nhận các thành phần hồ sơ như TTHC đã niêm yết, công khai	0,5				
-	*Thực hiện theo quy định: 0,5*					
-	*Chưa thực hiện theo quy định: 0*					
3.8	***Thực hiện xin lỗi tổ chức, công dân đối với trường hợp hồ sơ giải quyết quá hạn của sở và các đơn vị trực thuộc (nếu có)***	***1***				
-	*100% hồ sơ giải quyết quá hạn có văn bản xin lỗi: 1*					
-	*Dưới 100% hồ sơ giải quyết quá hạn có văn bản xin lỗi: 0*					
3.9	***Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của tổ chức, công dân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở và các đơn vị trực thuộc***	***1***				
3.9.1	Thực hiện việc tiếp nhận PAKN của tổ chức, công dân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở và các đơn vị trực thuộc	0,5				
-	*Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng thực hiện việc tiếp nhận PAKN của tổ chức, công dân đúng quy định: 0,5*					
-	*Không niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đúng quy định: 0*					
3.9.2	Xử lý, giải quyết PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở và các đơn vị trực thuộc	0,5				
-	*100% số PAKN được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 0,5*					
-	*Dưới 100% số PAKN được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 0*					
4	**Cải cách tổ chức bộ máy hành chính**	**4,75**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
4.1	***Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy***	***2,5***				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	1				
-	*Thực hiện đúng quy định: 1*					
-	*Không đúng quy định: 0*					
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương tại sở	1,5				
-	*100% phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 1,5*					
-	*Từ trên 60% - dưới 100% phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được} - 60) \times 1}{40}\right]$					
-	*Từ 60% trở xuống phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 0*					
4.2	***Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao***	***1***				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5				
-	*Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5*					
-	*Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0*					
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở					
-	*Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5*	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0*					
4.3	***Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý***	***1,25***				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành; đề xuất phương án phân cấp, ủy quyền quản lý Nhà nước theo ngành, lĩnh vực	0,5				
-	*Thực hiện đầy đủ quy định: 0,5*					
-	*Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0*					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện, cấp xã	0,5				
-	*Có thực hiện kiểm tra: 0,5*					
-	*Không thực hiện kiểm tra: 0*					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	0,25				
-	*100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25*					
-	*Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0*					
5	**Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**	**9,25**				
5.1	***Triển khai rà soát và bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm được duyệt***	***4***				
5.1.1	Thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0,5				
-	*Có thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức, viên chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt: 0,5*					
-	*Không thực hiện: 0*					
5.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bố trí theo vị trí việc làm	1,5				
-	*Từ 95% trở lên cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	việc và khung năng lực của vị trí việc làm: 1,5					
-	*Từ trên 60% đến dưới 95% cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được}-60)\times 1}{35}\right]$					
-	*Từ 60% trở xuống cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm: 0*					
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1				
-	*100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 1*					
-	*Từ trên 60% - dưới 100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được}-60)\times 0{,}75}{40}\right]$					
-	*Từ 60% trở xuống cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 0*					
5.1.4	Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1				
-	*100% trở lên viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí: 1*					
-	*Từ trên 70% đến dưới 100% viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được}-70)\times 0{,}75}{30}\right]$					
-	*Từ 70% trở xuống viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí: 0					
5.2	***Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc***	***0,5***				
-	*Đúng quy định: 0,5*					
-	*Không đúng quy định: 0*					
5.3	***Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương***	***1,5***				
5.3.1	Thực hiện quy định về điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	1				
-	*100% số lãnh đạo được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định về điều kiện, tiêu chuẩn: 1*					
-	*Dưới 100% số lãnh đạo được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0*					
5.3.2	Thực hiện quy định về thời gian bổ nhiệm lại	0,5				
-	*100% lãnh đạo được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0,5*					
-	*Dưới 100% lãnh đạo được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0*					
5.4	***Đánh giá, phân loại công chức, viên chức***	***2***				
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,5				
-	*Đúng quy định: 0,5*					
-	*Không đúng quy định: 0*					
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5				
-	*Trong năm không có lãnh đạo sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5*					
-	*Trong năm không có lãnh đạo cơ quan chuyên môn (chi cục, phòng, ban và tương đương) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5*					
-	*Trong năm không có lãnh đạo đơn vị sự nghiệp trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.5	***Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức***	***1,25***				
-	*Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm: 0,25*					
-	*Hoàn thành từ trên 70% - 100% số lớp theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} - 70) \times 1}{30}\right]$					
-	*Hoàn thành từ 70% số lớp theo kế hoạch trở xuống: 0*					
6	**Cải cách tài chính công**	**8**				
6.1	***Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách***	***2***				
6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính	1				
-	*Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1*					
-	*Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0*					
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
-	*90% - 100% số kiến nghị được thực hiện: 1*					
-	*Từ 70% - dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0,5*					
-	*Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0*					
6.2	***Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm***	***1***				
-	*Thực hiện đúng mẫu biểu và đúng thời gian quy định: 1*					
-	*Không thực hiện đúng mẫu biểu và không đúng thời gian quy định: 0*					
6.3	***Báo cáo quyết toán; báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và báo cáo kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các đơn vị***	***1,75***				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có)					
-	*Đủ số lượng và đảm bảo về nội dung, thời gian theo quy định: 1,75*					
-	*Không đủ số lượng hoặc không đảm bảo về nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0*					
6.4	***Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý***	***1***				
-	*100% số cơ quan, đơn vị: 1*					
-	*Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5*					
-	*Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0*					
6.5	***Thực hiện báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công tại đơn vị***	***0,75***				
-	*Đúng theo quy định: 0,5*					
-	*Không đúng theo quy định: 0*					
6.6	***Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập***	***1,5***				
6.6.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0,5				
-	*Có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản công và không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5*					
-	*Không ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản công và không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0*					
6.6.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1				
-	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1					
-	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	$\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách})\times 1}{10}\right]$					
7	**Hiện đại hóa hành chính**	**13**				
7.1	***Ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành***	***3,5***				
7.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1				
-	*100% văn bản đi, đến được số hóa luân chuyển liên thông giữa các đơn vị (trừ văn bản mật): 1*					
-	*Dưới 100%: 0*					
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm QLVBĐH (*cả văn bản đi và đến; trừ văn bản mật*)	1				
-	*100% văn bản, hồ sơ công việc được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm: 1*					
-	*Dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm: 0*					
7.1.3	Ứng dụng chữ ký số trong cơ quan hành chính nhà nước	1,5				
-	*100% văn bản điện tử đi do sở hoặc các đơn vị trực thuộc (nếu có) phát hành được ký đầy đủ chữ ký số của cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan (trừ văn bản mật): 1*					
-	*100% văn bản điện tử đến được ký số văn bản đến (trừ văn bản mật): 0,5*					
-	*Không đáp ứng yêu cầu trên: 0*					
7.2	***Dịch vụ công trực tuyến***	***2***				**Giảm trừ đối với Ban Dân tộc, Sở Ngoại vụ, Thanh tra tỉnh**
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	trực tuyến trong năm					
-	*Từ 50% trở lên số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 1*					
-	*Từ 30% đến dưới 50% số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5*					
-	*Từ dưới 30% trở xuống số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 0*					
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1				
-	*Trên 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1*					
-	*Từ 10% - 20% hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ mức độ 3,mức độ 4 được xử lý trực tuyến} \times 0,5}{20}\right]$					
-	*Dưới 10% hồ sơ TTHC: 0*					
7.3	***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI***	***1,5***				**Giảm trừ đối với Ban Dân tộc, Sở Ngoại vụ, Thanh tra tỉnh**
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai tiếp nhận, quả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5				
-	*Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với số TTHC đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ: 0,5*					
-	*Dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với số TTHC đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ: 0*					
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5*					
-	*Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25*					
-	*Dưới 10% số hồ sơ : 0*					
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5				
-	*Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5*					
-	*Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25*					
-	*Dưới 10% số hồ sơ : 0*					
7.4	***Việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử***	***2***				
7.4.1	Cổng/Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ chuyên mục thông tin theo quy định	1				
-	*Đầy đủ các chuyên mục thông tin: 1*					
-	*Không đầy đủ các chuyên mục thông tin: 0*					
7.4.2	Tính đầy đủ, kịp thời của thông tin trong các chuyên mục trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1				
-	*Đạt từ 90% trở lên: 1*					
-	*Dưới 90%: 0*					
7.5	***Áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001***	***4***				
7.5.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân	1				
-	*Bản công bố áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ: 0,5*					
-	*Niêm yết bản công bố tại trụ sở và công bố đầy đủ trên Cổng/Trang thông*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	tin điện tử của sở: 0,5					
-	*Không có bản công bố hoặc bản công bố không thực hiện theo mẫu quy định: 0*					
7.5.2	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động	2				
-	*Ban hành mục tiêu chất lượng: 0,5*					
-	*Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ theo quy trình đánh giá nội bộ đã xây dựng: 0,5*					
-	*Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng: 0,5*					
-	*Tiến hành xem xét của lãnh đạo: 0,5*					
7.5.3	Thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp của Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	0,5				
-	*Đã thực hiện: 0,5*					
-	*Không thực hiện: 0*					
7.5.4	Báo cáo hàng năm việc áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý của đơn vị	0,5				
-	*Thực hiện đúng thời gian và nội dung theo quy định: 0,5*					
-	*Thực hiện không đúng thời gian hoặc không đảm bảo nội dung, hoặc không có báo cáo: 0*					
II	**ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC**	**28,5**				
1	**Lãnh đạo UBND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh; lãnh đạo UBND cấp huyện; lãnh đạo và công chức các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; đại diện lãnh đạo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật**	**7,5**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	tỉnh					
1.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở	0,5				
1.2	Tính hợp lý trong việc phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn, đơn trực thuộc sở	0,5				
1.3	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm công chức, viên chức	0,5				
1.4	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm công chức, viên chức	0,5				
1.5	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,5				
1.6	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,5				
1.7	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0,5				
1.8	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí tài chính, ngân sách	0,5				
1.9	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0,5				
1.10	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0,5				
1.11	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở	0,5				Sở không có đơn vị sự nghiệp công lập, tính 1 điểm ở TC 1.10
1.12	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	0,5				
1.13	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của sở	0,5				
1.14	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.15	Tính hiệu quả của việc áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của sở	0,5				
2	**Cá nhân, tổ chức đã thực hiện giao dịch, giải quyết TTHC tại các sở; đại diện lãnh đạo các Doanh nghiệp là Hội viên Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh**	**21**				**Giảm trừ** nội dung này đối với Ban dân tộc, Sở Ngoại vụ, Thanh tra tỉnh
2.1	***Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ (điều kiện tiếp đón và phục vụ)***	***2,5***				
2.1.1	Cơ quan trực tiếp tiếp nhận giải quyết hồ sơ TTHC cho cá nhân, tổ chức (Trung tâm Phục vụ hành chính công hay cơ quan giải quyết TTHC)	0,5				
2.1.2	Số lần cá nhân, tổ chức phải liên hệ các cơ quan để giải quyết công việc	0,5				
2.1.3	Việc đảm bảo chỗ ngồi, vệ sinh, nước uống tại cơ quan giải quyết TTHC/Trung tâm Phục vụ hành chính công	0,5				Đánh giá đối với Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC); ***Giảm trừ*** nội dung này đối với các sở
2.1.4	Trang thiết bị phục vụ cá nhân, tổ chức tại cơ quan giải quyết TTHC/Trung tâm Phục vụ hành chính công (máy tính, máy in, máy photocopy, bàn ghế, bút để viết,…)	0,3				
2.1.5	Mức độ hiện đại của trang thiết bị (máy in, máy tính, máy photocopy, máy scan, máy quyét mã vạch, máy lấy số thứ tự, máy tra cứu hồ sơ TTHC,…)	0,5				
2.1.6	Mức độ dễ sử dụng của trang thiết bị	0,2				
2.2	**Mức độ hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC**	***5***				
2.2.1	Kênh thông tin để biết về TTHC	0,4				
2.2.2	TTHC được niêm yết công khai đầy đủ	0,7				
2.2.3	TTHC được niêm yết công khai chính xác	0,7				
2.2.4	Thành phần hồ sơ mà cá nhân, tổ chức phải nộp là đúng quy định	1,2				
2.2.5	Phí/lệ phí mà cá nhân, tổ chức phải nộp là đúng quy định	1				
2.2.6	Thời hạn giải quyết đúng quy định (tính từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đến	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	ngày nhận kết quả)					
2.3	**Mức độ hài lòng về công chức/nhân viên Bưu điện tiếp nhận, giải quyết TTHC (phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bưu điện)**	***6***				
2.3.1	Việc công chức/nhân viên Bưu điện gây phiền hà, sách nhiễu	1,2				
2.3.2	Việc công chức/nhân viên Bưu điện gợi ý nộp tiền ngoài phí/lệ phí	1,2				
2.3.3	Việc công chức/nhân viên Bưu điện có thái độ giao tiếp lịch sự với cá nhân/đại diện tổ chức	0,6				
2.3.4	Việc công chức/nhân viên Bưu điện chú ý lắng nghe ý kiến của cá nhân/đại diện tổ chức	0,6				
2.3.5	Việc công chức/nhân viên Bưu điện trả lời, giải đáp đầy đủ các ý kiến của cá nhân/đại diện tổ chức	0,6				
2.3.6	Việc công chức/nhân viên Bưu điện hướng dẫn kê khai hồ sơ tận tình, chu đáo, dễ hiểu	0,6				
2.3.7	Việc công chức/nhân viên Bưu điện tuân thủ đúng quy định trong giải quyết công việc	1,2				
2.4	**Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC**	***5***				
2.4.1	Việc cơ quan đúng hẹn	1				Nếu giải quyết đúng hẹn thì đạt điểm tối đa TCTP 2.4.2
2.4.2	Việc cơ quan thông báo trễ hẹn và thực hiện xin lỗi	2				
2.4.3	Kết quả đúng quy định	0,6				
2.4.4	Kết quả có thông tin đầy đủ	0,7				
2.4.5	Kết quả có thông tin chính xác	0,7				
2.5	**Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan**	**2,5**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	đến TTHC					
2.5.1	Cơ quan giải quyết TTHC/Trung tâm Phục vụ hành chính công có bố trí hình thức tiếp nhận góp ý, phản ánh, kiến nghị	0,5				
2.5.2	Cá nhân, tổ chức thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị dễ dàng	0,5				Áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức đã thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC. Nếu không có phản ánh kiến nghị thì tính điểm tối đa
2.5.3	Cơ quan giải quyết TTHC/Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận, xử lý các góp ý, phản ánh, kiến nghị tích cực	0,5				
2.5.4	Cơ quan giải quyết TTHC/Trung tâm Phục vụ hành chính công có thông báo kết quả xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị kịp thời	1				
III	**ĐIỂM THƯỞNG**	**5**				
1	Có sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới mang lại hiệu quả trong công tác CCHC	1				
2	Có rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền cắt giảm thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở trong năm đánh giá	1				
3	Trong năm đánh giá, có thực hiện tăng mức độ tự chủ (tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên) tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1				
4	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cao hơn ít nhất 10% so với kết quả năm trước liền kề	1				
5	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt tối thiểu 10% và tăng so với năm trước liền kề	1				
*	**TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC (I + II + III)**	**100**				
IV	**ĐIỂM TRỪ**					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1	**Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC**	**7**				
1.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm của cơ quan, đơn vị ban hành sau ngày 31/3 của năm thực hiện Kế hoạch	1				
1.2	Thực hiện không đúng trình tự, thủ tục xây dựng VBQPPL theo quy định pháp luật (nếu có)	1				
1.3	Không thực hiện chế độ báo cáo công tác rà soát VBQPPL, hệ thống hóa VBQPPL (nếu có) hoặc thực hiện chế độ báo cáo công tác rà soát VBQPPL, hệ thống hóa VBQPPL (nếu có) không đảm bảo theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền	0,5				
1.4	Có đơn thư hoặc thông tin phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, TTHC, thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, chậm trễ của cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý và xác nhận là đúng hoặc đúng một phần	1				
1.5	Trong năm có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 phát sinh hồ sơ nhưng không có hồ sơ được xử lý trực tuyến	1				
1.6	Có TTHC thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đủ điều kiện triển khai áp dụng mức độ 3 hoặc mức độ 4 nhưng chưa đề xuất/đăng ký triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4	1				
1.7	Còn trường hợp gửi văn bản giấy đối với văn bản thuộc danh mục văn bản trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử theo quy định tại văn bản số 350/VP-HCQT ngày 07/02/2020 của Văn phòng UBND tỉnh	0,5				
1.8	Quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ không đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định tại Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 04/3/2011 của UBND tỉnh	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.9	Không kịp thời rà soát, đề nghị thu hồi, bàn giao thiết bị chứng thư số chuyên dùng; thay đổi, khóa hoặc xóa tài khoản thư điện tử công vụ, tài khoản đăng nhập phần mềm QLVBĐH đối với cơ quan, cá nhân trong trường hợp thay đổi tên cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức mất, nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác,…	0,5				
2	**Kết quả Điều tra XHH về sự mong đợi của cá nhân, tổ đã thực hiện giao dịch, giải quyết TTHC tại các sở; đại diện lãnh đạo các Doanh nghiệp thuộc Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh (*trừ tối đa 03 TCTP*)**	**1,2**				Trừ vào tổng điểm điều tra XHH đạt được tại Khoản 2 Mục III
2.1	***Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ (điều kiện tiếp đón và phục vụ)***	***0,3***				
2.1.1	Mở rộng các hình thức thông tin để cá nhân, tổ chức biết đến cơ quan nơi nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết TTHC một cách dễ dàng, nhanh chóng	0,1				
2.1.2	Cải thiện chất lượng cơ sở vật chất; hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức	0,2				
2.2	***Mức độ hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC***	**0,8**				
2.2.1	Tăng cường niêm yết công khai, minh bạch quy định TTHC	0,4				
2.2.2	Tăng cường tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua đường bưu điện	0,1				
2.2.3	Đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	0,1				
2.2.4	Tiếp tục đơn giản hóa TTHC	0,2				
2.3	***Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC (phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC)***	**1**				
2.3.1	Cải thiện thái độ giao tiếp của công chức/nhân viên Bưu điện	0,4				
2.3.2	Cải thiện tinh thần phục vụ của công chức/nhân viên Bưu điện	0,4				
2.3.3	Nâng cao năng lực giải quyết công việc của công chức/nhân viên Bưu	0,2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	điện					
2.4	***Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC***	**0,4**				
2.4.1	Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC	0,2				
2.4.2	Giảm phí/lệ phí giải quyết TTHC	0,2				
2.5	***Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC***	**0,4**				
2.5.1	Bố trí hình thức tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức dễ dàng, thuận tiện hơn	0,2				
2.5.2	Tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức kịp thời, tích cực	0,2				
**	**TỔNG ĐIỂM (I + II + III – IV)**					

PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 397 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2020 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
I	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC**					
1	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**	**7,5**				
1.1	***Xây dựng và thực hiện kế hoạch CCHC***	***1,5***				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,25				
-	*Đạt yêu cầu về thời gian và đảm bảo chất lượng: 0,25*					
-	*Không đạt yêu cầu hoặc không ban hành kế hoạch: 0*					
1.1.2	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,25				
-	*Hoàn thành từ trên 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 1,25}{20}\right]$					
-	*Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở xuống: 0*					
1.2	***Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh***	***1,25***				
-	*Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC; báo cáo kết quả công tác tuyên truyền CCHC đảm bảo yêu cầu: 0,25*					
-	*Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC; báo cáo kết quả công tác tuyên truyền CCHC không đảm bảo yêu cầu: 0*					
-	*Thực hiện 100% nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh trong năm: 1*					
-	*Hoàn thành từ trên 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 0,5}{20}\right]$					
-	*Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở xuống: 0*					
1.3	***Kiểm tra CCHC***	***2***				
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trực tiếp trong năm	1				
-	*Từ 30% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã trở lên: 1*					
-	*Từ 20% - dưới 30% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã: 0,5*					
-	*Dưới 20% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã: 0*					
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
-	*Có báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra; văn bản kết luận, xử lý/kiến nghị xử lý sau kiểm tra của người có thẩm quyền: 0,5*					
-	*Có báo cáo kết quả thực hiện xử lý sau kiểm tra theo chỉ đạo của người có thẩm quyền; có báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện xử lý: 0,5*					
1.4	***Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ***	***1,5***				
-	*Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,5*					
-	*Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: Giảm trừ tương ứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.*					
1.5	***Thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc UBND tỉnh giao***	***1,25***				
-	*Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao có thời hạn trong năm đảm bảo thời gian quy định, xử lý đúng quy trình trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH): 1,25*					
-	*Hoàn thành từ trên 80% - dưới 100% nhiệm vụ được giao có thời hạn trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 0,75}{20}\right]$					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Hoàn thành từ 80% nhiệm vụ trở xuống: 0*					
2	**Cải cách thể chế**	**5**				
2.1	***Theo dõi thi hành pháp luật***	***2***				
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1				
-	*Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25*					
-	*Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,25*					
-	*Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5*					
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TDTHPL)	1				
-	*Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1*					
-	*Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0*					
2.2	***Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa (nếu có)***	***1,5***				
-	*Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý})\times 1,5}{100}\right]$					
-	*Dưới 70% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý: 0*					
2.3	***Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có)***	***1,5***				
-	*Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý})\times 1,5}{100}\right]$					
-	*Dưới 70% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý: 0*					
3	**Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**	**18,5**				
3.1	***Rà soát, đánh giá TTHC***	***0,5***				
-	*Có TTHC kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5*					
-	*Không có kiến nghị hoặc có kiến nghị nhưng nội dung kiến nghị đơn giản hóa TTHC chưa phù hợp: 0*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
3.2	***Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ***	***3***				
3.2.1	Niêm yết, công khai danh mục TTHC được thực hiện tại Bộ phận Một cửa	0,5				
-	*Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết; danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích và danh mục TTHC không tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích: 0,25*					
-	*Hộp thư góp ý: 0,25*					
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1				
-	*100% số TTHC được đăng tải đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1*					
-	*Dưới 100% số TTHC được đăng tải đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0*					
3.2.3	Công khai các quy định tại Bộ phận Một cửa (các chuẩn mực, các quy định hành chính, công bố phí, lệ phí, kênh tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị, đường dây nóng,…) tạo điều kiện cho tổ chức, công dân giám sát	0,5				
-	*Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5*					
-	*Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0*					
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1				
-	*100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết đúng quy định: 1*					
-	*Dưới 100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết đúng quy định:0*					
3.3	***Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông***	***2***				
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, đơn vị hành chính cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*100% số hồ sơ TTHC: 1*					
-	*Dưới 100% số hồ sơ TTHC: 0*					
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,5				
-	*Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5*					
-	*Từ 02-04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25*					
-	*Dưới 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0*					
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,5				
-	*Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5*					
-	*Từ 02-04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25*					
-	*Dưới 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0*					
3.4	***Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC***	***3,5***				
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do huyện và đơn vị hành chính cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2,5				
-	*100% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn: 2,5*					
-	*Từ trên 80% - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đúng hạn} - 80) \times 2}{20}\right]$					
-	*Từ 80% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn trở xuống: 0*					
3.4.2	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
-	*Có tổ chức đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 1*					
-	*Không tổ chức đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0*					
3.5	***Đầu tư, kiện toàn và hiện đại hóa Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã***	***2,5***				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
3.5.1	Bố trí công chức hoặc nhân viên Bưu điện thực hiện tiếp nhận và trả kết quả; thực hiện đồng phục và đeo bảng tên đối với công chức, nhân viên Bưu điện làm việc tại Bộ phận Một cửa theo quy định	1				
-	*Thực hiện đúng quy định: 1*					
-	*Thực hiện không đúng quy định: 0*					
3.5.2	Đầu tư trang thiết bị cho Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	1				
-	*Đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin: 1*					
-	*Không đáp ứng: 0*					
3.5.3	Hoàn thiện quy chế hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	0,5				
-	*Kịp thời rà soát các quy định và hoàn thiện quy chế hoạt động: 0,5*					
-	*Không thực hiện: 0*					
3.6	***Thực hiện cơ chế Một cửa điện tử, Một cửa điện tử liên thông***	***3***				
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử cấp huyện (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện)	1				
-	*100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 1*					
-	*Dưới 100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 0*					
3.6.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử cấp xã (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện)	1				
-	*100% UBND cấp xã đạt từ 90% trở lên hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 1*					
-	*Từ 01 UBND cấp xã trở lên có tỷ lệ dưới 90% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua hệ thống Một cửa điện tử: 0*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
3.6.3	Việc cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống Một cửa điện tử cấp huyện, cấp xã (*đối với hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử*)	1				
-	*Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên Hệ thống Một cửa điện tử đồng bộ với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 1*					
-	*Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên Hệ thống Một cửa điện tử không đồng bộ với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 0*					
3.7	***Thực hiện quy trình giải quyết TTHC***	***2***				
3.7.1	Thực hiện đúng, đủ các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0,5				
-	*Thực hiện đúng, đủ theo quy định: 0,5*					
-	*Thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0*					
3.7.2	Cập nhật thông tin vào các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTHC	1				
-	*Đầy đủ, chính xác: 1*					
-	*Chưa đầy đủ, chính xác: 0*					
3.7.3	Tiếp nhận các thành phần hồ sơ như TTHC đã niêm yết, công khai	0,5				
-	*Thực hiện theo quy định: 0,5*					
-	*Chưa thực hiện theo quy định: 0*					
3.8	***Thực hiện xin lỗi tổ chức, công dân đối với trường hợp hồ sơ giải quyết quá hạn tại cấp huyện, cấp xã (nếu có)***	***1***				
-	*100% hồ sơ giải quyết quá hạn có văn bản xin lỗi: 1*					
-	*Dưới 100% hồ sơ giải quyết quá hạn có văn bản xin lỗi: 0*					
3.9	***Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của tổ chức, công dân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã***	***1***				
3.9.1	Thực hiện việc tiếp nhận PAKN của tổ chức, công dân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng thực hiện việc tiếp nhận PAKN của tổ chức, công dân đúng quy định: 0,5*					
-	*Không niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đúng quy định: 0*					
3.9.2	Xử lý, giải quyết PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	0,5				
-	*100% số PAKN được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 0,5*					
-	*Dưới 100% số PAKN được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 0*					
4	**Cải cách tổ chức bộ máy hành chính**	**3,5**				
4.1	***Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy***	***2***				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện	0,5				
-	*Thực hiện đúng quy định: 0,5*					
-	*Không đúng quy định: 0*					
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện	1,5				
-	*100% phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 1,5*					
-	*Từ trên 60% - dưới 100% phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được} - 60) \times 1}{40}\right]$					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Từ 60% trở xuống phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 0*					
4.2	***Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao***	***1***				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5				
-	*Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:0,5*					
-	*Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0*					
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0,5				
-	*Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5*					
-	*Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0*					
4.3	***Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý***	***0,5***				
-	*Thực hiện đầy đủ quy định: 0,5*					
-	*Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0*					
5	**Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**	**10**				
5.1	***Triển khai rà soát và bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm được duyệt***	***3,25***				
5.1.1	Thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0,5				
-	*Có thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt: 0,5*					
-	*Không thực hiện: 0*					
5.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bố trí theo vị trí việc làm	1,25				
-	*Từ 95% trở lên cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm: 1,25*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Từ trên 60% đến dưới 95% cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được}-60)\times 1}{35}\right]$					
-	*Từ 60% trở xuống cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm: 0*					
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,75				
-	*100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 0,75*					
-	*Từ trên 60% - dưới 100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được}-60)\times 0,5}{40}\right]$					
-	*Từ 60% trở xuống cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 0*					
5.1.4	Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0,75				
-	*100% trở lên viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí: 0,75*					
-	*Từ trên 70% đến dưới 100% viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được}-70)\times 0,5}{30}\right]$					
-	*Từ 70% trở xuống viên chức bố trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí: 0*					
5.2	***Tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức***	***1***				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0,5				
-	*Đúng quy định: 0,5*					
-	*Không đúng quy định: 0*					
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,5				
-	*Đúng quy định: 0,5*					
-	*Không đúng quy định: 0*					
5.3	***Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương***	***1,25***				
5.3.1	Thực hiện quy định về điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	0,75				
-	*100% số lãnh đạo được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định về điều kiện, tiêu chuẩn: 0,75*					
-	*Dưới 100% số lãnh đạo được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0*					
5.3.2	Thực hiện quy định về thời gian bổ nhiệm lại	0,5				
-	*100% lãnh đạo được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0,5*					
-	*Dưới 100% lãnh đạo được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0*					
5.4	***Đánh giá, phân loại công chức, viên chức***	***2***				
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,5				
-	*Đúng quy định: 0,5*					
-	*Không đúng quy định: 0*					
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5				
-	*Trong năm không có lãnh đạo huyện, thị xã, thành phố bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5*					
-	*Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	mức khiển trách trở lên: 0,25					
-	*Trong năm không có lãnh đạo đơn vị sự nghiệp trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25*					
-	*Trong năm không có lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5*					
5.5	***Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức***	***1***				
-	*Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm: 0,25*					
-	*Hoàn thành từ trên 70% - 100% số lớp theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} - 70) \times 0{,}75}{30}\right]$					
-	*Hoàn thành từ 70% số lớp theo kế hoạch trở xuống: 0*					
5.6	***Cán bộ, công chức cấp xã***	***1,5***				
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,75				
-	*100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75*					
-	*Từ trên 85% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} - 85) \times 0{,}5}{15}\right]$					
-	*Từ 85% cán bộ cấp xã đạt chuẩn trở xuống: 0*					
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,75				
-	*Từ trên 80% - 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} - 80) \times 0{,}75}{20}\right]$					
-	*Từ 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn trở xuống: 0*					
6	**Cải cách tài chính công**	**7,5**				
6.1	***Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách***	***2,5***				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1				
-	*Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao: 0,5*					
-	*Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0*					
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính	0,5				
-	*Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5*					
-	*Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0*					
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
-	*90% - 100% số kiến nghị được thực hiện: 1*					
-	*Từ 70% - dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0,5*					
-	*Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0*					
6.2	***Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm***	***0,75***				
-	*Thực hiện đúng thời gian quy định: 0,75*					
-	*Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định: 0*					
6.3	***Báo cáo quyết toán và Báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc***	***1,25***				
-	*Đủ số lượng và đảm bảo về nội dung, thời gian theo quy định: 1,25*					
-	*Không đủ số lượng hoặc không đảm bảo về nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0*					
6.4	***Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý***	1				
-	*100% số cơ quan, đơn vị: 1*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5*					
-	*Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0*					
6.5	***Thực hiện báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công tại địa phương***	***0,5***				
-	*Đúng theo quy định: 0,5*					
-	*Không đúng theo quy định: 0*					
6.6	***Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập***	***1,5***				
6.6.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0,5				
-	*Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5*					
-	*Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0*					
6.6.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1				
-	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1					
-	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách}) \times 1}{10}\right]$					
7	**Hiện đại hóa hành chính**	**13,5**				
7.1	***Ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành***	***3***				
7.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1				
-	*100% văn bản đi, đến được số hóa luân chuyển liên thông giữa các đơn vị (trừ văn bản mật): 1*					
-	*Dưới 100%: 0*					
7.1.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc đến luân chuyển nội bộ hoàn toàn trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành ở cấp huyện, cấp xã	0,5				
-	*100% văn bản, hồ sơ công việc đến được luân chuyển, xử lý hoàn toàn*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	nội bộ trên phần mềm (trừ văn bản mật): 0,5					
-	*Dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc đến được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm: 0*					
7.1.3	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành ở cấp huyện, cấp xã	0,5				
-	*100% văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm (trừ văn bản mật): 0,5*					
-	*Dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm: 0*					
7.1.4	Ứng dụng chữ ký số trên văn bản điện tử ở cấp huyện, cấp xã	1				
-	*100% văn bản điện tử đến được ký số văn bản đến; văn bản điện tử đi do huyện phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan (trừ văn bản mật): 0,5*					
-	*100% văn bản điện tử đến được ký số văn bản đến; văn bản điện tử đi do cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện, đơn vị hành chính cấp xã phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 0,5*					
-	*Không đáp ứng yêu cầu trên: 0*					
7.2	***Dịch vụ công trực tuyến***	***2***				
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm	1				
-	*Từ 50% trở lên số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4* ***có phát sinh hồ sơ****: 1*					
-	*Từ 30% đến dưới 50% số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4* ***có phát sinh hồ sơ****: 0,5*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
-	*Từ dưới 30% trở xuống số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4* ***có phát sinh hồ sơ****: 0*					
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1				
-	*Trên 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm*					
-	*Từ 10% - 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ mức độ 3,mức độ 4 được xử lý trực tuyến} \times 0,5}{20}\right]$					
-	*Dưới 10%: 0*					
7.3	***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI***	***1,5***				
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai tiếp nhận, quả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5				
-	*Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với số TTHC đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI* ***có phát sinh hồ sơ****: 0,5*					
-	*Dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với số TTHC đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI* ***có phát sinh hồ sơ****: 0*					
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5				
-	*Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5*					
-	*Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25*					
-	*Dưới 10% số hồ sơ : 0*					
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5				
-	*Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5*					
-	*Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25*					
-	*Dưới 10% số hồ sơ : 0*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
7.4	***Việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử***	***1***				
7.4.1	Cổng/Trang thông tin điện tử UBND cấp huyện cung cấp đầy đủ chuyên mục thông tin theo quy định	0,5				
-	*Đầy đủ các chuyên mục thông tin và mức độ cung cấp thông tin đạt từ 90% trở lên: 0,5*					
-	*Không đầy đủ các chuyên mục thông tin hoặc mức độ cung cấp thông tin đạt dưới 90%: 0*					
7.4.2	Cổng/Trang thông tin điện tử UBND cấp xã trực thuộc cung cấp đầy đủ chuyên mục thông tin theo quy định	0,5				
-	*Đầy đủ các chuyên mục thông tin và mức độ cung cấp thông tin đạt từ 90% trở lên: 0,5*					
-	*Không đầy đủ các chuyên mục thông tin hoặc mức độ cung cấp thông tin đạt 90%: 0*					
7.5	***Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của UBND cấp huyện***	***1***				
-	*Có triển khai: 1*					
-	*Chưa triển khai: 0*					
7.6	***Áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001***	***5***				
7.6.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	1				
-	*Bản công bố áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ: 0,5*					
-	*Niêm yết bản công bố tại trụ sở đơn vị và công bố đầy đủ trên Trang*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	thông tin điện tử của đơn vị: 0,5					
-	*Không có bản công bố hoặc bản công bố không thực hiện theo mẫu quy định: 0*					
7.6.2	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động	2				
-	*Ban hành mục tiêu chất lượng: 0,5*					
-	*Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ theo quy trình đánh giá nội bộ đã xây dựng: 0,5*					
-	*Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng: 0,5*					
-	*Tiến hành xem xét của lãnh đạo: 0,5*					
7.6.3	Thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp của Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	0,5				
-	*Đã thực hiện: 0,5*					
-	*Không thực hiện: 0*					
7.6.4	Báo cáo hàng năm việc áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý của đơn vị (bao gồm cả UBND cấp xã)	0,5				
-	*Thực hiện đúng thời gian và nội dung theo quy định: 1*					
-	*Thực hiện không đúng thời gian hoặc không đảm bảo nội dung, hoặc không có báo cáo: 0*					
7.6.5	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của cấp xã	1				
-	*100% UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 1*					
-	*Từ 80% trở lên UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống*					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 0,5					
-	*Dưới 80% UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 0*					
II	**ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC**	**28,5**				
1	**Lãnh đạo UBND tỉnh; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh; đại biểu HĐND huyện; đại diện lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể huyện; lãnh đạo và công chức phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; lãnh đạo UBND cấp xã thuộc huyện; đại diện lãnh đạo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh**	**7,5**				
1.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện	0,5				
1.2	Tính hợp lý trong việc phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn, đơn trực thuộc huyện và UBND cấp xã	0,5				
1.3	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức cấp xã, bổ nhiệm công chức, viên chức	0,5				
1.4	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức cấp xã, bổ nhiệm công chức, viên chức	0,5				
1.5	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,5				
1.6	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0,5				
1.7	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0,5				
1.8	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí tài chính, ngân sách	0,5				
1.9	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.10	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0,5				
1.11	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0,5				
1.12	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	0,5				
1.13	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của huyện	0,5				
1.14	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	0,5				
1.15	Tính hiệu quả của việc áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của huyện và đơn vị hành chính cấp xã	0,5				
2	**Cá nhân, tổ chức đã thực hiện giao dịch, giải quyết TTHC tại các huyện, đơn vị hành chính cấp xã; đại diện lãnh đạo các Doanh nghiệp là Hội viên Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh**	**21**				
2.1	***Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ (điều kiện tiếp đón và phục vụ)***	***2,5***				
2.1.1	Cơ quan trực tiếp tiếp nhận giải quyết hồ sơ TTHC cho cá nhân, tổ chức (Bộ phận Một cửa hay cơ quan giải quyết TTHC)	0,5				
2.1.2	Số lần cá nhân, tổ chức phải liên hệ các cơ quan để giải quyết công việc	0,5				
2.1.3	Việc đảm bảo chỗ ngồi, vệ sinh, nước uống tại cơ quan giải quyết TTHC/Bộ phận Một cửa	0,5				
2.1.4	Trang thiết bị phục vụ cá nhân, tổ chức tại cơ quan giải quyết TTHC/Bộ phận Một cửa (máy tính, máy in, máy photocopy, bàn ghế, bút để viết,…)	0,3				
2.1.5	Mức độ hiện đại của trang thiết bị (máy in, máy tính, máy photocopy, máy scan, máy quyét mã vạch, máy lấy số thứ tự, máy tra cứu hồ sơ	0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	TTHC,...)					
2.1.6	Mức độ dễ sử dụng của trang thiết bị	0,2				
2.2	***Mức độ hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC***	***5***				
2.2.1	Kênh thông tin để biết về TTHC	0,4				
2.2.2	TTHC được niêm yết công khai đầy đủ	0,7				
2.2.3	TTHC được niêm yết công khai chính xác	0,7				
2.2.4	Thành phần hồ sơ mà cá nhân, tổ chức phải nộp là đúng quy định	1,2				
2.2.5	Phí/lệ phí mà cá nhân, tổ chức phải nộp là đúng quy định	1				
2.2.6	Thời hạn giải quyết đúng quy định (tính từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đến ngày nhận kết quả)	1				
2.3	***Mức độ hài lòng về công chức/nhân viên Bưu điện tiếp nhận, giải quyết TTHC (phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bưu điện)***	***6***				
2.3.1	Việc công chức/nhân viên Bưu điện gây phiền hà, sách nhiễu	1,2				
2.3.2	Việc công chức/nhân viên Bưu điện gợi ý nộp tiền ngoài phí/lệ phí	1,2				
2.3.3	Việc công chức/nhân viên Bưu điện có thái độ giao tiếp lịch sự với cá nhân/đại diện tổ chức	0,6				
2.3.4	Việc công chức/nhân viên Bưu điện chú ý lắng nghe ý kiến của cá nhân/đại diện tổ chức	0,6				
2.3.5	Việc công chức/nhân viên Bưu điện trả lời, giải đáp đầy đủ các ý kiến của cá nhân/đại diện tổ chức	0,6				
2.3.6	Việc công chức/nhân viên Bưu điện hướng dẫn kê khai hồ sơ tận tình, chu đáo, dễ hiểu	0,6				
2.3.7	Việc công chức/nhân viên Bưu điện tuân thủ đúng quy định trong giải quyết công việc	1,2				
2.4	***Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC***	***5***				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
2.4.1	Việc cơ quan đúng hẹn	1				Nếu giải quyết đúng hẹn thì đạt điểm tối đa TCTP 2.4.2
2.4.2	Việc cơ quan thông báo trễ hẹn và thực hiện xin lỗi	2				
2.4.3	Kết quả đúng quy định	0,6				
2.4.4	Kết quả có thông tin đầy đủ	0,7				
2.4.5	Kết quả có thông tin chính xác	0,7				
2.5	***Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC***	***2,5***				
2.5.1	Cơ quan giải quyết TTHC/Bộ phận Một cửa có bố trí hình thức tiếp nhận góp ý, phản ánh, kiến nghị	0,5				
2.5.2	Người dân, tổ chức thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị dễ dàng	0,5				Áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức đã thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC. Nếu không có phản ánh kiến nghị thì tính điểm tối đa
2.5.3	Cơ quan giải quyết TTHC/Bộ phận Một cửa tiếp nhận, xử lý các góp ý, phản ánh, kiến nghị tích cực	0,5				
2.5.4	Cơ quan giải quyết TTHC/ Bộ phận Một cửa có thông báo kết quả xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị kịp thời	1				
III	**ĐIỂM THƯỞNG**	**6**				
1	Có sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới mang lại hiệu quả trong công tác CCHC	1				
2	UBND cấp huyện đã thực hiện chuyển giao một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công tại Bộ phận Một cửa cấp huyện và Bộ phận Một cửa cấp xã để Bưu điện thực hiện theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án chuyển giao một số	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
	nhiệm vụ dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh để Bưu điện thực hiện					
3	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập năm đánh giá có giảm so với năm trước liền kề	1				
4	Trong năm đánh giá, có thực hiện tăng mức độ tự chủ (tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên) tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1				
5	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cao hơn ít nhất 10% so với kết quả năm trước liền kề	1				
6	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt tối thiểu 10% và tăng so với năm trước liền kề	1				
*	**TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC (I + II + III)**	**100**				
IV	**ĐIỂM TRỪ**					
1	**Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC**	**7**				
1.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm của cơ quan, đơn vị ban hành sau ngày 31/3 của năm thực hiện Kế hoạch	1				
1.2	Thực hiện không đúng trình tự, thủ tục xây dựng VBQPPL theo quy định pháp luật (nếu có)	1				
1.3	Không thực hiện chế độ báo cáo công tác rà soát VBQPPL, hệ thống hóa VBQPPL (nếu có) hoặc thực hiện chế độ báo cáo công tác rà soát VBQPPL, hệ thống hóa VBQPPL (nếu có) không đảm bảo theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền	0,5				
1.4	Có đơn thư hoặc thông tin phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, TTHC, thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, chậm trễ của cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý và xác nhận là đúng hoặc đúng một phần	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
1.5	Trong năm có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 phát sinh hồ sơ nhưng không có hồ sơ được xử lý trực tuyến	1				
1.6	Trong năm không phát sinh hồ sơ TTHC được nhận qua dịch vụ Bưu chính công ích đối với các TTHC đã triển khai nhận/trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích	1				
1.7	Còn trường hợp gửi văn bản giấy đối với văn bản thuộc danh mục văn bản trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử theo quy định tại văn bản số 350/VP-HCQT ngày 07/02/2020 của Văn phòng UBND tỉnh	0,5				
1.8	Quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ không đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định tại Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 04/3/2011 của UBND tỉnh	0,5				
1.9	Không kịp thời rà soát, đề nghị thu hồi, bàn giao thiết bị chứng thư số chuyên dùng; thay đổi, khóa hoặc xóa tài khoản thư điện tử công vụ, tài khoản đăng nhập phần mềm QLVBĐH đối với cơ quan, cá nhân trong trường hợp thay đổi tên cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức mất, nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác,…	0,5				
2	**Kết quả Điều tra XHH về sự mong đợi của cá nhân, tổ chức (*trừ tối đa 03 TCTP*)**	**1,2**				Trừ vào tổng điểm điều tra XHH đạt được tại Khoản 2 Mục III
2.1	***Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ (điều kiện tiếp đón và phục vụ)***	***0,3***				
2.1.1	Mở rộng các hình thức thông tin để cá nhân, tổ chức biết đến cơ quan nơi nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết TTHC một cách dễ dàng, nhanh chóng	0,1				
2.1.2	Cải thiện chất lượng cơ sở vật chất; hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức	0,2				
2.2	**Mức độ hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC**	**0,8**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định		
2.2.1	Tăng cường niêm yết công khai, minh bạch quy định TTHC	0,4				
2.2.2	Tăng cường tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua đường bưu điện	0,1				
2.2.3	Đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	0,1				
2.2.4	Tiếp tục đơn giản hóa TTHC	0,2				
2.3	**Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC (phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC)**	**1**				
2.3.1	Cải thiện thái độ giao tiếp của công chức/nhân viên Bưu điện	0,4				
2.3.2	Cải thiện tinh thần phục vụ của công chức/nhân viên Bưu điện	0,4				
2.3.3	Nâng cao năng lực giải quyết công việc của công chức/nhân viên Bưu điện	0,2				
2.4	**Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC**	**0,4**				
2.4.1	Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC	0,2				
2.4.2	Giảm phí/lệ phí giải quyết TTHC	0,2				
2.5	**Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC**	**0,4**				
2.5.1	Bố trí hình thức tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức dễ dàng, thuận tiện hơn	0,2				
**	**TỔNG ĐIỂM (I + II + III – IV)**					